TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12/3/2026
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Chu Bá Hữu
2. Ông Trần Đức Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Tú – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội, thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 441/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà L S; Sinh năm 1978; Nơi thường trú: 11 M 9, T; huyện T, tỉnh Lopburi; Thái Lan; Tạm trú tại: L6.35.11 V, 720A Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng: Bà Hồ Ngọc H T, sinh năm 1982; Nơi cư trú: số 213A N, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Ngọc T; sinh năm 1984; Nơi thường trú: Căn hộ B2... CC m số 2 L, phường B, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà L S trình bày tại đơn khởi kiện, các bản tự khai yêu cầu được ly hôn với ông Trần Ngọc T với nội dung như sau: Tôi là vợ hợp pháp của ông Trần Ngọc T theo theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân tỉnh T chứng nhận và ghi vào sổ đăng ký kết hôn ngày 26/01/2011. Trong thời gian chung sống, tôi và ông T không có con chung. Từ khi chung sống với nhau, vợ chồng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải, hôn nhân lâm vào bế tắc, tình cảm vợ chồng không còn nữa. Chúng tôi đã ly thân (tôi sống tại TPHCM còn ông T sống tại TP Hà Nội gần 5 năm) và không hề có sự tương tác, quan tâm chăm sóc, yêu thương như những cặp vợ chồng khác. Hiện ông T cũng đã có người phụ nữ khác.

Trong thời gian ly thân, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng vợ chồng vẫn không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vẫn tiếp diễn cho đến thời điểm hiện nay khiến tình

trạng hôn nhân trở nên trầm trọng, khả năng hòa giải, hàn gắn không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chồng tôi là ông Trần Ngọc T.

2. Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Ngọc T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà L S vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

Ông Trần Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, cũng như quá trình thu thập chứng cứ đảm bảo đúng quy định.

Các thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa có mặt đúng như trong quyết định, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ và đúng quy định trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn không chấp hành các quy định về quyền và nghĩa vụ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L S xử cho bà L S được ly hôn ông Trần Ngọc T; về con chung không có, không phải giải quyết; tài sản chung, công nợ không đặt ra giải quyết. Bà L S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên thấy rằng:

[1] Về thẩm quyền: Bà L S là công dân Thái Lan yêu cầu ly hôn với ông Trần Ngọc T là công dân Việt Nam. Căn cứ khoản 2 Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

Ông Trần Ngọc T đăng ký thường trú tại địa chỉ Căn hộ B2... CC m số 2 L, phường B, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Công an phường Ngọc Lâm (nay là phường Bồ Đề) và tổ trưởng tổ dân phố đều xác nhận ông Trần Ngọc T đã chuyển đi nơi khác, không cư trú tại địa chỉ đăng ký thường trú trên. Bà L S không biết địa chỉ cư trú khác của ông Trần Ngọc T. Thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, thông tin tra cứu từ hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thể hiện ông Trần Ngọc T không đăng ký cư trú ở địa chỉ nào khác. Do đó, căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192, xác định nơi cư trú của ông Trần Ngọc T là Căn hộ B2... CC m số 2 L, phường B, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 3 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1

Điều 39, khoản 1 Điều 40 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

[2.1] Sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn bà L S vắng mặt, có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn là bà Hồ Ngọc H T có mặt tại phiên tòa đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà L S.

[2.2] Sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại địa chỉ nơi thường trú của ông Trần Ngọc T; thông báo lịch xét xử vụ án trên phương tiện thông tin đại chúng đồng thời gửi các văn bản tố tụng cho bố của ông Trần Ngọc T là ông Trần Xuân Sánh qua dịch vụ bưu chính theo thông tin do nguyên đơn cung cấp. Nguyên đơn cũng cung cấp cho Tòa án thông tin trao đổi giữa nguyên đơn và bị đơn để xác định bị đơn biết việc nguyên đơn đang khởi kiện ly hôn tại Tòa án. Tuy nhiên, ông Trần Ngọc T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt tại phiên tòa. Nên xác định Trần Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà L S kết hôn với ông Trần Ngọc T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh T ngày 21/02/2011 theo giấy chứng nhận kết hôn, vào sổ số 03 ngày 26/01/2011 là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà L S trình bày từ khi chung sống với nhau, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải, hôn nhân lâm vào bế tắc, tình cảm vợ chồng không còn nữa, đã ly thân 05 năm, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng vợ chồng vẫn không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vẫn tiếp diễn cho đến thời điểm hiện nay khiến tình trạng hôn nhân trở nên trầm trọng, khả năng hòa giải, hàn gắn không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà L S được ly hôn với ông Trần Ngọc T. Ông T không có lời khai, không đến Tòa để trình bày ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà L S tại Tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng ông T không có mặt, bà L S kiên quyết ly hôn, đề nghị không tiến hành hòa giải đoàn tụ. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận bản thân bà L S không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc ông T, không mong muốn chung sống với ông T; bản thân ông T không có hành động để cải thiện và hàn gắn tình cảm vợ chồng trước và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, xác định bà L S và ông T cùng vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình về tình nghĩa vợ chồng. Việc vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình dẫn tới hôn nhân của bà L S và ông Trần Ngọc T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, biểu hiện là "*không có tình nghĩa vợ chồng*…." theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Do đó, cần xử cho bà L S được ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung vợ chồng: Không có, không xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Bà L S không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng, xác nhận vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà L S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Quan điểm của đại diện viện kiểm sát cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, điều 122, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 40, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà L S được ly hôn với ông Trần Ngọc T.

2/ Về con chung: bà L S và ông Trần Ngọc T không có con chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

3/Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4/ Về án phí sơ thẩm: Bà L S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/25E số 0015725 ngày 10/11/2025 tại thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, xác nhận bà L S đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm văng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS nhân dân khu vực 5 - Hà Nội;
- VKS nhân dân thành phố Hà Nội;
- Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội
- TAND thành phố Hà Nội;
- UBND tỉnh Hưng Yên.
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Hương